

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH  
TRƯỜNG TH THỊ TRẦN CHÂU THÀNH A

**TỔNG HỢP THU, CHI TIỀN PHÍ HỌC BÁN TRÚ NĂM HỌC 2023-2024**

| TT | Nội dung                                       | Thu           | Chi         | Tồn       |
|----|------------------------------------------------|---------------|-------------|-----------|
| 1  | Tiền phí học bán trú NH 22-23 chuyển sang      |               |             | 2,586,053 |
| 2  | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 10        | 1,594,386,002 |             |           |
| 3  | Tiền vệ sinh máy lạnh                          |               | 4,250,000   |           |
| 4  | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 9  |               | 137,900,000 |           |
| 5  | Tiền mua đồ dùng bán trú                       |               | 18,424,000  |           |
| 6  | Tiền mua bếp ga                                |               | 1,370,000   |           |
| 7  | Tiền ga tháng 9/2023                           |               | 6,880,000   |           |
| 8  | Tiền mua đồ dùng bán trú                       |               | 12,099,000  |           |
| 9  | Tiền điện tháng 10/2023                        |               | 5,627,918   |           |
| 10 | Tiền làm khung gổ, khung thay đồ               |               | 2,750,000   |           |
| 11 | Tiền mua dao, thớt, đũa,...                    |               | 6,792,500   |           |
| 12 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 10 |               | 146,300,000 |           |
| 13 | Tiền nước máy tháng 9, tháng 10/2023           |               | 410,057     |           |
| 14 | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 11        | 18,620,000    |             |           |
| 15 | Tiền ga tháng 10                               |               | 7,160,000   |           |
| 16 | Mua giấy ở nhà ăn                              |               | 252,000     |           |
| 17 | Mua giấy ở nhà ăn                              |               | 777,600     |           |
| 18 | Trả tiền nước uống                             |               | 9,360,000   |           |
| 19 | Tiền điện tháng 11/2023                        |               | 6,036,947   |           |
| 20 | Tiền ga tháng 11/2023                          |               | 7,160,000   |           |
| 21 | Tiền đồ dùng bán trú                           |               | 22,870,000  |           |
| 22 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 11 |               | 146,300,000 |           |
| 23 | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 12        | 9,980,000     |             |           |
| 24 | Mua túi rác                                    |               | 314,500     |           |
| 25 | Tiền nước máy tháng 11/2023                    |               | 421,448     |           |
| 26 | Mua giấy ở nhà ăn                              |               | 708,000     |           |

| TT | Nội dung                                          | Thu        | Chi         | Tồn |
|----|---------------------------------------------------|------------|-------------|-----|
| 27 | Mua giấy ở nhà ăn                                 |            | 1,080,000   |     |
| 28 | Sửa chữa nồi nấu canh, bảo trì các thiết bị ở bếp |            | 10,450,000  |     |
| 29 | Tiền nước máy tháng 12/2023                       |            | 421,448     |     |
| 30 | Tiền ga tháng 12/2023                             |            | 7,160,000   |     |
| 31 | Tiền điện tháng 12/2023                           |            | 5,982,317   |     |
| 32 | Trả tiền nước uống                                |            | 9,960,000   |     |
| 33 | Tiền đồ dùng bán trú                              |            | 7,918,001   |     |
| 34 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 11    |            | 140,700,000 |     |
| 35 | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 1            | 13,312,000 |             |     |
| 36 | Mua giấy ở nhà ăn                                 |            | 1,040,400   |     |
| 37 | Tiền đồ dùng bán trú                              |            | 5,823,000   |     |
| 38 | Tiền nước máy T1/2024                             |            | 318,933     |     |
| 39 | Tiền ga tháng 1/2024                              |            | 7,240,000   |     |
| 40 | Tiền điện tháng 1/2024                            |            | 5,471,060   |     |
| 41 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 1     |            | 143,500,000 |     |
| 42 | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 2            | 2,368,000  |             |     |
| 43 | Mua giấy ở nhà ăn                                 |            | 1,166,400   |     |
| 44 | Mua giấy ở nhà ăn, túi rác                        |            | 902,500     |     |
| 45 | Tiền nước máy T2/2024                             |            | 307,543     |     |
| 46 | Tiền điện tháng 2/2024                            |            | 3,503,434   |     |
| 47 | Trả tiền nước uống                                |            | 5,040,000   |     |
| 48 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 2     |            | 115,500,000 |     |
| 49 | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 3            | 11,458,000 |             |     |
| 50 | Mua giấy ở nhà ăn                                 |            | 1,386,000   |     |
| 51 | Mua đồ dùng bán trú                               |            | 4,275,000   |     |
| 52 | Mua chà nổi, miếng rửa chén                       |            | 477,500     |     |
| 53 | Tiền nước máy T3/2024                             |            | 273,371     |     |
| 54 | Trả tiền mua quạt, dây điện ở khu sơ chế, lớp 2A  |            | 1,937,000   |     |
| 55 | Tiền điện tháng 3/2024                            |            | 6,243,037   |     |
| 56 | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 3     |            | 143,500,000 |     |

| TT          | Nội dung                                                 | Thu                  | Chi                  | Tồn              |
|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| 57          | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 4                   | 10,702,000           |                      |                  |
| 58          | Mua giấy ở nhà ăn                                        |                      | 2,073,600            |                  |
| 59          | Thanh toán tiền ga T4/2024                               |                      | 7,360,000            |                  |
| 60          | Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh, nước rửa chén          |                      | 4,430,000            |                  |
| 61          | Tiền nước máy T4/2024                                    |                      | 398,667              |                  |
| 62          | Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh, nước rửa chén, lau sàn |                      | 7,194,000            |                  |
| 63          | Trả tiền phí học bán trú cho Khánh Giang 3G              |                      | 400,000              |                  |
| 64          | Trả tiền ga T4/2024                                      |                      | 7,280,000            |                  |
| 65          | Trả tiền nước uống                                       |                      | 5,640,000            |                  |
| 66          | Thanh toán tiền thay quạt tủ lạnh ở nhà ăn               |                      | 1,100,000            |                  |
| 67          | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 4            |                      | 137,900,000          |                  |
| 68          | Thu tiền phí học bán trú trong tháng 5                   | 974,000              |                      |                  |
| 69          | Thanh toán tiền điện tháng 4                             |                      | 5,988,427            |                  |
| 70          | Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh, nước rửa chén          |                      | 2,984,000            |                  |
| 71          | Trả tiền phí học bán trú Quỳnh Hương 4A                  |                      | 200,000              | PH chuyển thừa   |
| 72          | Tiền nước máy T5/2024                                    |                      | 330,324              |                  |
| 73          | Thanh toán tiền ga tháng 5/2024                          |                      | 3,600,000            |                  |
| 74          | Trả tiền nước uống T3,4,5/2024                           |                      | 13,920,000           |                  |
| 75          | Tiền công bảo mẫu, lương nấu ăn, QLBT tháng 5            |                      | 132,300,000          |                  |
| 76          | Trả tiền phí học bán trú thừa cho phụ huynh              |                      | 149,346,000          |                  |
| 77          | Tiền điện tháng 5                                        |                      | 4,725,562            |                  |
| 78          | Tiền nước máy T6/2024                                    |                      | 170,857              |                  |
| <b>Cộng</b> |                                                          | <b>1,664,386,055</b> | <b>1,663,082,351</b> | <b>1,303,704</b> |

Tồn Lí do chưa trả được tiền CSBT thừa 1.200.000đ cho em Nhiên lớp 2A do gia đình chuyển qua Mỹ định cư.

Kế toán



Nguyễn Tiết Thời

Châu Thành, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

**TỔNG HỢP THU, CHI TIỀN ĂN NĂM HỌC 2023-2024**

| TT | Nội dung                                               | Thu         | Chi         | Tồn |
|----|--------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----|
| 1  | Thu tiền ăn trong tháng 10                             | 816,396,000 |             |     |
| 2  | Trả tiền thực phẩm theo hóa đơn số 44,45,46            |             | 80,476,000  |     |
| 3  | Trả tiền thực phẩm theo hóa đơn số 41,42,43            |             | 96,316,000  |     |
| 4  | Trả tiền thực phẩm theo hóa đơn số 50,51,52            |             | 99,132,000  |     |
| 5  | Trả tiền thực phẩm theo hóa đơn số 70,71,72            |             | 100,672,000 |     |
| 6  | Trả tiền thực phẩm theo hóa đơn số 88,97,98            |             | 101,002,000 |     |
| 7  | Thu tiền ăn trong tháng 11                             | 453,756,484 |             |     |
| 8  | Trả tiền mua thực phẩm theo hóa đơn số 85,86,87        |             | 100,914,000 |     |
| 9  | Trả tiền mua thực phẩm theo hóa đơn số 115, 116, 117   |             | 101,002,000 |     |
| 10 | Trả tiền mua thực phẩm theo hóa đơn số 123,124,125     |             | 100,892,000 |     |
| 11 | Trả tiền mua thực phẩm theo hóa đơn số 128, 129, 130   |             | 101,266,000 |     |
| 12 | Trả tiền mua thực phẩm theo hóa đơn số 150, 151, 152   |             | 100,848,000 |     |
| 13 | Trả tiền ăn do phụ huynh chuyển dư (Khang 1B- GD 5597) |             | 484,000     |     |
| 14 | Thu tiền ăn trong tháng 12                             | 400,892,000 |             |     |
| 15 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 139, 140, 141                |             | 101,156,000 |     |
| 16 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 175, 176, 177                |             | 100,936,000 |     |
| 17 | Trả tiền ăn do phụ huynh chuyển dư (Khang 1B- GD 5596) |             | 484,000     |     |
| 18 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 172, 173, 174                |             | 101,068,000 |     |
| 19 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 193,194,195                  |             | 101,024,000 |     |
| 20 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 200, 201, 202                |             | 101,024,000 |     |
| 21 | Thu tiền ăn trong tháng 1                              | 654,899,516 |             |     |
| 22 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 210,211,212                  |             | 101,024,000 |     |

| TT | Nội dung                                        | Thu         | Chi         | Tồn |
|----|-------------------------------------------------|-------------|-------------|-----|
| 23 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 01,02,03              |             | 80,806,000  |     |
| 24 | Trả tiền ăn do phụ huynh chuyển dư (Thủy 2B)    |             | 6,300,000   |     |
| 25 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 06,07,08              |             | 60,566,000  |     |
| 26 | Trả tiền ăn do phụ huynh chuyển dư (Lan Anh 4G) |             | 400,000     |     |
| 27 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 17,18,19              |             | 101,112,000 |     |
| 28 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 25,26,27              |             | 101,200,000 |     |
| 29 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 30,31,32              |             | 93,632,000  |     |
| 30 | Thu tiền ăn trong tháng 2                       | 902,000     |             |     |
| 31 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 53,54,55              |             | 100,980,000 |     |
| 32 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 71,72,73              |             | 101,178,000 |     |
| 33 | Thu tiền ăn trong tháng 3                       | 417,983,000 |             |     |
| 34 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 92,93,94              |             | 97,526,000  |     |
| 35 | Trả tiền ăn cho Mai Minh Tiến 4C (GD 8610)      |             | 440,000     |     |
| 36 | Trả tiền thừa cho Nguyễn Bảo Ngọc 2C ( GD 8841) |             | 3,960,000   |     |
| 37 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 101, 102, 103         |             | 100,892,000 |     |
| 38 | Trả tiền ăn cho Trần Tố Thi 5B (GD 8843)        |             | 212,000     |     |
| 39 | Trả tiền ăn cho Hoài Thư 5B (GD 8749)           |             | 286,000     |     |
| 40 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 114,115,116           |             | 100,452,000 |     |
| 41 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 122,123,124           |             | 101,112,000 |     |
| 42 | Thu tiền ăn trong tháng 4                       | 727,712,000 |             |     |
| 43 | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 140,141,142           |             | 101,266,000 |     |
| 44 | Trả tiền ăn cho Minh Anh 1B (GD 9231)           |             | 180,000     |     |
| 45 | Trả tiền ăn thừa cho Khánh Hà 1C (GD 9174))     |             | 180,000     |     |
| 46 | Trả tiền ăn thừa cho Phước Hiếu 5D (GD 9648)    |             | 180,000     |     |
| 47 | Trả tiền ăn cho Phước Hiếu 5D (GD 9648)         |             | 44,000      |     |

| TT          | Nội dung                                     | Thu                  | Chi                  | Tồn           |
|-------------|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| 48          | Trả tiền ăn cho Nguyễn Minh Anh 1E (GD 9816) |                      | 792,000              |               |
| 49          | Trả tiền ăn thừa cho Khánh Hà 1C (GD 9174))  |                      | 20,000               |               |
| 50          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 149,150, 151       |                      | 101,398,000          |               |
| 51          | Trả tiền ăn cho Hoàng Triết 1B (GD 9927)     |                      | 180,000              |               |
| 52          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 156, 157, 158      |                      | 100,782,000          |               |
| 53          | Trả tiền ăn cho Khánh Giang 3G               |                      | 682,000              |               |
| 54          | Thu tiền ăn trong tháng 5                    | 4,312,000            |                      |               |
| 55          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 189,190,191        |                      | 101,090,000          |               |
| 56          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 192,193,194        |                      | 60,852,000           |               |
| 57          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 167,168,169        |                      | 80,960,000           |               |
| 58          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 211,212,213        |                      | 101,420,000          |               |
| 59          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 208,209,210        |                      | 101,420,000          |               |
| 60          | Trả tiền mua thực phẩm HĐ 230, 231, 232      |                      | 81,136,000           |               |
| 61          | Trả tiền ăn thừa cho phụ huynh               |                      | 3,409,000            |               |
| <b>Cộng</b> |                                              | <b>3,476,853,000</b> | <b>3,476,765,000</b> | <b>88,000</b> |

Tồn 88.000đ. Lí do chưa trả được tiền ăn thừa cho em Nhiên lớp 2A do gia đình chuyển qua Mỹ định cư.

Kế toán



Nguyễn Tiết Thời

Châu Thành, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH  
TRƯỜNG TH THỊ TRẦN CHÂU THÀNH A

**TỔNG HỢP THU, CHI TIỀN NƯỚC UỐNG LỚP KHÔNG BÁN TRÚ  
NĂM HỌC 2023-2024**

| TT   | Nội dung                                     | Thu       | Chi       | Tồn |
|------|----------------------------------------------|-----------|-----------|-----|
| 1    | Thu tiền nước uống NH 2023-2024              | 4,150,000 |           |     |
| 2    | Chi tiền nước uống tháng 9, tháng 10         |           | 960,000   |     |
| 3    | Chi tiền nước uống tháng 11, tháng 12        |           | 1,200,000 |     |
| 4    | Chi tiền nước uống tháng 1                   |           | 480,000   |     |
| 5    | Chi tiền nước uống tháng 2                   |           | 240,000   |     |
| 6    | Chi tiền nước uống tháng 3, tháng 4, tháng 5 |           | 1,270,000 |     |
| Cộng |                                              | 4,150,000 | 4,150,000 | -   |

Kế toán



Nguyễn Tiết Thời

Châu Thành, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy